

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23/2022/HNGĐ - ST**
Ngày: 18-8-2022
V/v: “**Tranh chấp về ly hôn**”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Luyện Thanh Sơn**

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Đức Lam**

2. Ông **Đinh Hữu Luynh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Nga** - Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông **Hồ Đạt Quyết** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện A,, tỉnh Nghệ An.

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Văn Đ**, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Chị K vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/4/2022 và lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn Đ sau thời gian tìm hiểu khoảng 03 năm, đến ngày 27/9/2016, đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Việc kết hôn là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới giữa hai bên gia đình theo phong tục truyền thống. Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê nhà trọ chung sống tại TP Hồ Chí Minh. Đến năm 2020, chuyển về xã K, huyện Đ sinh sống với gia đình bên chồng. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời

gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ ham chơi bời, không lo làm ăn, chăm sóc gia đình, vợ con. Giữa chị và anh Đ luôn bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, tính cách của mỗi người có nhiều khác biệt, không có sự chia sẻ, cảm thông và thiếu tôn trọng lẫn nhau. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xích mích, thậm chí nhiều lần anh Đ có hành vi đánh đập chị, khiến chị tổn thương về tình cảm, khủng hoảng về tinh thần, cuộc sống chung căng thẳng, nặng nề. Mâu thuẫn của vợ chồng chị được gia đình hai bên khuyên bảo, động viên và hòa giải nhiều lần nhưng không cải thiện được mà ngày càng trầm trọng thêm. Do không chịu được lối sống, tính cách của anh Đ nên từ tháng 4/2021, chị đã chuyển về ở cùng với cha mẹ ruột tại xã Đ, huyện A, tỉnh Nghệ An nên vợ chồng sống ly thân từ đó, người nào chỉ biết bốn phần của người ấy.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn Đ.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 người con chung là cháu Trần Linh Đ, sinh ngày 22/02/2017 và cháu Trần Linh T, sinh ngày 29/3/2021. Hiện nay, cháu T đang ở cùng với chị tại Nghệ An, còn cháu Đ thì đang ở cùng với anh Đ và mẹ của anh Đ tại thôn N, xã K, huyện Đ. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu T và đồng ý giao cháu Đ cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Do mỗi người nuôi một con nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không có nợ chung.

Bị đơn anh Đ đã được Tòa án tổng đạt Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Mặt khác, chị K có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Đ vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng là nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và Tòa án thu thập: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị K và anh Trần Văn Đ được ly hôn.

Về con chung: Giao cháu Trần Linh T cho chị K, giao cháu Trần Linh Đ cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị K không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

Về nợ chung: Chị K, anh Đ không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị K khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương giải quyết ly hôn với anh Đ, anh Đ có địa chỉ cư trú tại Thôn N, xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là “*Tranh chấp về ly hôn*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự:

Phiên tòa ngày 08 tháng 8 năm 2022, anh Đ vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, chị K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị K và anh Đ đã được UBND xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 97/2016 ngày 27/9/2016. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, thời điểm đăng ký cả hai đều đủ điều kiện kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân của chị K, anh Đ là hợp pháp.

Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tình nghĩa vợ chồng quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...*”

Theo tài liệu có trong hồ sơ, chị K cho rằng vợ chồng chị sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ ham chơi bời, không lo làm ăn, chăm sóc gia đình, vợ con, nhiều lần có hành vi đánh đập chị, khiến chị tổn thương về tình cảm, khủng hoảng về tinh thần. Do không chịu được lối sống, tính cách của anh Đ nên từ tháng 4/2021, chị đã chuyển về ở cùng với cha mẹ ruột tại xã Đ, huyện A, tỉnh Nghệ An nên vợ chồng sống ly thân từ đó, người nào chỉ biết bổn phận của người ấy.

Tại biên bản xác minh ngày 20/5/2022 (*bút lục 31*), anh Nguyễn Thạc Q là em ruột của chị K cho biết “*Vợ chồng chị K, anh Đ chung sống hạnh phúc thời*

gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không có sự chia sẻ, cảm thông lẫn nhau. Nhiều lần chị K gọi điện thoại về nhà cho biết cuộc sống chung với anh Đ không hạnh phúc mà luôn xảy ra cãi vã. Tháng 4/2021, chị K đã chuyển về quê ở cùng bố mẹ ruột tại xã Đ, huyện A, tỉnh Nghệ An và vợ chồng sống ly từ đó”. Tại biên bản xác minh ngày 04/7/2022 (bút lục 40), ông Bùi Văn Q là trưởng thôn N, xã K cho biết “Anh Đ và chị K kết hôn với nhau năm 2016, sau khi kết hôn thì chung sống nhiều nơi, đến năm 2020 thì chuyển về thôn Np, xã K sinh sống. Quá trình sống chung có xảy ra xích mích, cãi vã lẫn nhau. Tháng 4/2021, chị K đã chuyển về Nghệ An sinh sống cùng bố mẹ ruột nên vợ chồng ly thân, không ai quan tâm đến ai”

Đối với anh Đ đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để biết và đến Tòa án tham gia phiên hòa giải, phiên tòa nhưng đều vắng mặt, điều đó thể hiện sự bỏ mặc, không còn thiết tha đến tình cảm vợ chồng.

Như vậy, mâu thuẫn giữa chị K và anh Đ là có xảy ra trên thực tế, vợ chồng không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, người nào chỉ biết bốn phận của người đó, mâu thuẫn xảy ra nhưng các bên không có biện pháp giải quyết, hàn gắn tình cảm. Quá trình giải quyết vụ án, chị K vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh Đ. Chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa chị K, anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, cho chị K và anh Đ được ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Chị K và anh Đ có 02 người con chung là cháu Trần Linh Đ, sinh ngày 22/02/2017 và cháu Trần Linh T, sinh ngày 29/3/2021. Chị K yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, giao cháu Đ cho anh Đ nuôi dưỡng. Tại biên bản xác minh ngày 20/5/2022 và 04/7/2022 anh Nguyễn Thạc Q là em chị K, ông Bùi Văn Q là trưởng thôn N, xã K đều cho biết “Chị K, anh Đ có hai người con chung là cháu Trần Linh Đ và cháu Trần Linh T. Hiện nay, cháu Đ đang do anh Đ và bà nội nuôi dưỡng, còn cháu T đang ở cùng chị K tại Nghệ An. Trường hợp anh chị ly hôn thì giao cháu Đ cho anh Đ và giao cháu T cho chị K nuôi dưỡng là phù hợp”(bút lục 31,40). Tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn quy định “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi...”. Xét thấy đến thời điểm xét xử cháu T chưa đủ 36 tháng tuổi, hiện nay cháu T đang ở với chị K tại Nghệ An, còn cháu Đ đang ở cùng anh Đ và bà nội Trần Thị H tại thôn N, xã K. Cả chị K, anh Đ đều có điều kiện nuôi dưỡng các con. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giao cháu T cho chị K, giao cháu Đ cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo để cho các cháu có điều kiện phát triển tốt về mọi mặt. Do mỗi người nuôi một con nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị K cho rằng không có nợ chung. Đối với anh Đ, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để đến Tòa làm việc nhưng vắng mặt nên không thể hiện ý kiến về vấn đề nợ chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết về nợ chung. Sau này nếu có tranh chấp về nợ chung thì sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Buộc nguyên đơn chị K phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 220, 227, 228, 238, 262 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị K đối với bị đơn anh Trần Văn Đ.

Cho chị Nguyễn Thị K và anh Trần Văn Đ được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Linh T, sinh ngày 29/3/2021 cho chị Nguyễn Thị K, giao cháu Trần Linh Đ, sinh ngày 22/02/2017 cho anh Trần Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Do mỗi người nuôi một con nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị K phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0003950 ngày 20/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương (chị Kiều đã nộp đủ). Anh Trần Văn Đ không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Đơn Dương;
- UBND xã K, huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Luyện Thanh Sơn